

ỨNG DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA W.L.CHAFFE TRONG CUỐN “Ý NGHĨA VÀ CẤU TRÚC CỦA NGÔN NGỮ” VÀO VIỆC PHÂN TÍCH NGỮ NGHĨA TỪ VỰNG

TS. VŨ THỊ NGÀ*

Ngày nhận bài: 26/05/2016; ngày sửa chữa: 26/05/2016; ngày duyệt đăng: 26/05/2016.

Abstract: The article mentions the applications of viewpoints of W.L.Chafe in “The meaning and structure of language” in the analysis of lexical semantics, helping us see the definition of each word and its own meaning in a clear and scientific basis. It should be applied to the same sequence means when we build dictionary to explain.

Keywords: Applications, viewpoints, analysis, lexical semantics.

1. W. L. Chafe là nhà ngôn ngữ học người Mỹ. Tốt nghiệp trường Đại học Yale, L.Chafe được đào tạo theo trường phái chủ nghĩa cấu trúc (CT) (chủ nghĩa miêu tả Mĩ). Nhưng sau một thời gian làm việc, L.Chafe đã “phát hiện ra rằng để giảng dạy tôi cần xây dựng mô hình quan hệ của CT câu mà tôi có thể trình bày cho sinh viên và chính lúc đó tôi mới hiểu rằng trong kiến thức của tôi còn nhiều lỗ hổng. Mặc dù sau này tôi vẫn còn lúng túng song dấu sao thì tôi cũng không làm thế nào để tìm được trong đầu óc mình chỗ tựa cho nhóm N. Chomsky và phong cách và các định đề của nhóm này cứ vẫn mãi không thu hút được tôi. Thay vào đó, tôi cảm thấy cần phải xây dựng một bức tranh sáng rõ của riêng mình, mặc dù trong một thời gian tôi vẫn tiếp tục dựa chủ yếu vào các tư tưởng của CT luận gần gũi nhất đối với tôi” [1; tr 10]. L.Chafe đã cải tiến, cách tân lí thuyết CT cú pháp và dựa vào CT ngữ nghĩa của các đơn vị ngữ nghĩa. Cuốn “Ý nghĩa (YN) và CT của ngôn ngữ” của ông “kì vọng vai trò làm một tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh của một trào lưu mới thay thế cho ngôn ngữ học miêu tả, một dạng khác của chủ nghĩa CT Mĩ đồng thời thay thế cả trào lưu mới nhất trong lịch sử ngôn ngữ học Mĩ là ngữ pháp tạo sinh của N.Chomsky và những người cùng tư tưởng với ông” [1; tr 461]. Cuốn sách đã được đánh giá “là một công trình nghiên cứu cần trọng trong lĩnh vực còn ít được nghiên cứu là ngữ nghĩa học ngữ pháp” [1; tr 461].

2. Những vấn đề được L.Chafe đặt ra trong cuốn “YN và CT của ngôn ngữ” đều là những vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ học đặc biệt là đối với CT ngữ nghĩa ngữ pháp. Nhưng trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi tập trung chủ yếu vào việc tìm hiểu vấn đề phân loại pháp ngữ nghĩa (chủ yếu là sự phân tích và phân chia các loại YN động từ) của L. Chafe. Trên cơ sở quan điểm (QĐ) CT ngữ nghĩa cụ thể thành âm thanh” [1; tr 39]. Ông “chấp nhận QĐ về YN mà đôi khi người ta gọi là lí

thuyết quan niệm. Lí thuyết này thực chất khẳng định rằng các tư tưởng hoặc khái niệm đều là những thực thể có thực trong ý thức con người và thông qua ngôn ngữ mà những tư tưởng hoặc khái niệm ấy được biểu thị ra bằng âm thanh và như vậy chúng có thể được truyền đi từ ý thức của cá nhân này đến ý thức của một cá nhân khác” [1; tr 97]. L. Chafe đã khẳng định CT ngữ nghĩa là thành tố chủ yếu của ngôn ngữ “Không nhận thức được bản chất của CT ngữ nghĩa thì chúng ta không thể miêu tả được đầy đủ và bao quát quá trình hậu ngữ nghĩa có tác động đến quá trình ngữ nghĩa vì chúng ta không hiểu gì về cái đã nuôi dưỡng các quá trình ấy. Bắt đầu từ một chỗ nào đó ở giữa phạm vi hậu ngữ nghĩa, ngôn ngữ học hiện đại thường hành động giống như miêu tả việc sản xuất sữa mà không chú ý đến con bò. Không hiểu CT ngữ nghĩa chúng ta sẽ không hiểu gì về quá trình mà từ đó xuất hiện các phát ngôn đúng quy tắc (ngữ pháp) vì những quá trình đó là những quá trình hình thành ngữ nghĩa” [1; tr 96]. Có thể nói rằng, L.Chafe đã tìm cách thay thế CT chìm của N. Chomsky bằng CT ngữ nghĩa. Các YN từ vựng được xem xét đến trong khuôn khổ giá trị, YN của nó có liên quan đến CT ngữ nghĩa của câu. Theo L.Chafe, các nghĩa là do CT ngữ nghĩa của động từ nói lên. Do đó, ông đã dành nhiều sự lí giải cho động từ. L.Chafe cho rằng: “sự kiện toàn bộ thế giới khái niệm của con người ngay từ đầu đã chia ra làm hai phạm vi chính. Một phạm vi động từ bao gồm các trạng thái (tình trạng, chất lượng) và sự kiện; phạm vi kia là danh từ bao gồm các sự vật (các đối tượng vật chất cũng như những khái niệm trừu tượng vật chất hoá” [1; tr 124]. Những động từ và danh từ ngữ nghĩa này (viết tắt V và N) đã “thường được phản ánh tất nhiên là méo mó - trong cú pháp bằng các động từ và danh từ” [1; tr 123].

* Trường Đại học Công đoàn

L.Chafe viết: “Việc tạo ra CT ngữ nghĩa đúng - hình dung như là CT của câu - bắt đầu với yếu tố ngữ nghĩa chủ yếu mà tôi gọi là động từ” [1; tr 453]. “Với một nghĩa nào đó, động từ cũng tức là câu; cái gì có ảnh hưởng đến động từ cũng có ảnh hưởng đến cả câu” [1; tr 215]. “Có hàng loạt nhân tố có thể giải thích được một cách hoàn hảo nhất nếu thừa nhận rằng động từ chiếm vị trí trung tâm... Một sự khẳng định có phần thú vị hơn là bản chất của động từ quy định cái gì sẽ hiện diện trong phần còn lại của câu: nói cụ thể, những danh từ nào sẽ đi kèm theo động từ, những danh từ ấy có quan hệ như thế nào với động từ và những danh từ này sẽ được xác định như thế nào về mặt ngữ nghĩa. Chính động từ quy định sự có mặt và tính chất của danh từ chứ không phải ngược lại” [1; tr 124]. Ví thế, <địa vị của câu như là khối thống nhất CT độc lập là đáng ngờ. Xem ra, không cần một kí hiệu S độc lập nào đó làm khởi điểm cho sự tạo sinh câu; động từ là tất cả những gì chúng ta cần cho sự khởi điểm đó” [1; tr 126].

Để xác định ngữ nghĩa của động từ, L.Chafe khẳng định: “Động từ có thể được xác định bằng các đơn vị lựa chọn khác nhau mà một trong các chức năng của chúng là để thu hẹp trường khái niệm lại cho đến mức mà kết cục chúng ta đi tới khái niệm hẹp nhất trong tất cả những khái niệm có thể có là đơn vị từ vựng hoặc căn tố động từ” [1; tr 453]. Chẳng hạn, dựa vào các đơn vị lựa chọn như trạng thái, quá trình (sự biến đổi trạng thái), hoạt động, động từ có thể chia thành những nhóm lớn là: - Động từ trạng thái (ví dụ (VD): *Củi khô*); - Động từ quá trình (VD: *Củi đã khô*); - Động từ hoạt động (VD: *Maichay*); - Động từ hoạt động - trạng thái (VD: *Mai đã phơi củi* = đã làm cho củi trở thành khô). Hoặc bằng những đơn vị lựa chọn khác ít khái quát hơn có thể phân 4 nhóm trên thành những nhóm nhỏ hơn nữa. Ngoài ra, “động từ có thể được xác định thông qua các đơn vị biến tố” [1; tr 453]. “Đơn vị biến đổi không ảnh hưởng đến việc lựa chọn đơn vị từ vựng” [1; tr 215], nó có thể thêm vào một cách khá tự do cho bất cứ động từ nào có những điều kiện nhất định. Chẳng hạn, động từ “hát” trong “Bốp hát” có thể có hoặc không có thêm đơn vị ngữ nghĩa “chung”. Và tương ứng với CT “Bốp hát” là 2 CT ngữ nghĩa - tức là có 2 câu khác nhau: Sự việc cụ thể nhất thời; sự việc khái quát không phải nhất thời: Bốp làm nghề hát - ca sĩ. Tóm lại, một động từ (V) có thể được xác định bằng các đơn vị chọn lựa, đơn vị từ vựng (căn động từ), đơn vị biến tố.

Về mối quan hệ giữa danh từ và động từ, L.Chafe viết: “Sau khi mà động từ đã có những đặc trưng ấy thì các đơn vị chọn lựa của nó quy định việc đưa vào một hoặc nhiều hơn một danh từ đi kèm với nó vào câu và mỗi danh từ đi kèm với nó là yếu tố có một trong các quan hệ hạn chế về số lượng với động từ.” [1; tr 454].

- Động từ trạng thái đòi hỏi ít nhất có một danh từ đi kèm nêu lên cái hoặc kẻ ở trong trạng thái do động từ biểu thị (VD: *củi khô*); - Động từ quá trình đòi hỏi ít nhất có một danh từ đi kèm nêu lên cái hoặc kẻ ở trong quá trình do động từ biểu thị (VD: *củi đã khô*); - Động từ hoạt động đòi hỏi ít nhất có một danh từ đi kèm nêu lên cái hoặc kẻ thực hiện hành động do động từ biểu thị (VD: *Mai đã hát*); - Động từ hoạt động - quá trình đòi hỏi ít nhất có hai danh từ đi kèm (một danh từ nêu kẻ hoạt động, một danh từ nêu cái hoặc kẻ trong ở trong quá trình biến đổi trạng thái (VD: *Mai đã phơi củi*).

Mối quan hệ giữa danh từ và động từ trên đây, L.Chafe gọi là mối quan hệ thụ nhân và tác nhân. Ngoài ra, giữa danh từ và động từ còn có những mối quan hệ khác như: người cảm nhận, người thụ hưởng, công cụ, bổ ngữ và vị trí. Và cũng giống như động từ “Mỗi một danh từ có những đặc trưng riêng của nó xét theo các đơn vị chọn lựa, đơn vị từ vựng (căn tố của danh từ) và các đơn vị biến tố” [1; tr 454]. Các đơn vị lựa chọn của danh từ là: Danh từ có thể tính đếm được, tiềm năng, động vật tính, tính đơn nhất. Điều quan trọng là “các đơn vị lựa chọn của động từ không chỉ quy định số lượng và quan hệ các danh từ đi kèm mà còn cả (trong phạm vi hạn chế) những đơn vị lựa chọn trong phạm vi các danh từ ấy nữa” [1; tr 146]. VD: Tiếng nổ đã đánh thức Maicon. Động từ bắt buộc danh từ - tác nhân phải là danh từ chỉ vật có tiềm năng, bắt buộc danh từ - thụ nhân phải là danh từ có YN chỉ người, động vật và do vậy là danh từ tính đếm được và có YN chỉ vật có tiềm năng.

Như vậy, trong phân loại pháp ngữ nghĩa của L.Chafe, động từ đóng vai trò trung tâm. Động từ là trung tâm kiến tạo của câu mà YN của nó quyết định thành phần các chứng cứ của nó. Tuy L.Chafe cũng còn có những hạn chế nhất định trong việc phân tích và phân loại các YN động từ như X.Katsnhenxon đã nhận xét “chỉ hạn chế sự phân tích các YN động từ ở một số phạm trù chung nhất, như sự khu biệt giữa tính trạng thái và tính hoạt động, giữa tính toàn cục và tính bộ phận, giữa tính nội động và tính ngoại động. Những sự khu biệt này dĩ nhiên là cơ bản nhưng chúng quá chung để dựa vào đó có thể tiến hành phân loại khá đầy đủ và vững chắc YN động từ” [1; tr 483]. Nhưng cách lí giải trên đây về động từ của L.Chafe đã phân biệt chủ yếu lí luận của ông với lí thuyết tạo sinh và là nguyên nhân dẫn đến sự quan niệm khác nhau về bản chất của quá trình sản sinh phát ngôn. Ở Chomsky, quá trình sản sinh là nhằm vào CT nổi của câu đã cho sẵn từ trước. Còn L.Chafe lại cho rằng yếu tố chủ chốt mở ra quá trình sản sinh phát ngôn là động từ mà trong YN của nó đã có khả năng chứa toàn bộ câu. Cách trình bày của L.Chafe

có chứng cứ và đáng tin tưởng hơn quan niệm siêu ngôn ngữ của Chomsky. Có thể nói rằng, “L. Chafe là một trong những người thức tỉnh sớm trở về và nhìn ra vai trò ngữ nghĩa, mối quan hệ giữa CT ngữ nghĩa và CT hình thức của một đơn vị ngữ pháp trong hành chức của nó. Đó cũng là một trong những yêu cầu của phép biện chứng trong nghiên cứu hệ thống CT ngôn ngữ” [1; tr 6].

QĐ của L. Chafe về YN và CT ngôn ngữ (Động từ là trung tâm kiến tạo của câu mà YN của nó quyết định thành phần các chứng cứ của nó) trên đây có thể được vận dụng như một thủ pháp mới trong việc phân biệt nghĩa của các từ. Đặc biệt là ở một số dãy đồng nghĩa. Do phạm vi ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa có nhiều phần giao nhau nên các từ điển giải thích tiếng Việt hiện có chưa miêu tả hết được ngữ nghĩa riêng của các đơn vị từ vựng này, thậm chí còn rơi vào vòng luẩn quẩn, nghĩa là thường lấy từ này giải thích cho từ kia và ngược lại.

Chẳng hạn như dãy từ đồng nghĩa *cho, biếu, tặng* [2; tr 239-248]. Trong các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt, ba từ này thường được giải thích như sau: *Cho* là chuyển hẳn cái mình có sang người khác mà không lấy gì bù lại. *Biếu* là *dâng, tặng, cho*. Trong thực tế, hai hành động *biếu* và *tặng* nhiều khi khó tách bạch. Thậm chí cùng một hành vi người này trao cho người kia một vật nào đó khi thì gọi là *biếu* cũng có khi gọi là *tặng*. Nói theo từ ngữ chuyên môn thì cùng một biểu vật nhưng có hai biểu niệm khác nhau được biểu thị bằng hai động từ *biếu* và *tặng*. Chính điều phức tạp này khiến cho các từ điển giải thích tiếng Việt không thể nói rõ được *biếu* khác *tặng* và *cho* như thế nào.

Để phân biệt được sự khác biệt tinh tế của các từ này ta có thể dựa vào CT sâu của ngữ nghĩa các từ. Có thể thấy, CT sâu của YN ba từ *cho, biếu, tặng* gồm 3 tác tố (T): T1: Chủ thể hành động hay là người trao (có khi trùng với người nói), T2: Khách thể của hành động hay là vật được trao, T3: Đối tượng tiếp nhận của hành động hay là người nhận (có khi trùng với người nghe) và các trạng tố: Mục đích, cách thức hành động.

Trước hết, chúng ta khảo sát sự khu biệt ngữ nghĩa giữa ba từ trên ở phương diện các tác tố T1 và T3. - Với từ *cho*: Cần phải tính tới thứ bậc trên dưới trong quan hệ vị thế giao tiếp (hay vai xã hội) giữa T1 và T3 - Giữa người trao và người nhận. Thông thường hơn cả thì vai của T1 cao hơn hoặc ngang hàng với vai của T3 (VD: *Cho bạn quyển sổ, cho con tiền ăn sáng...*). Song trên thực tế nói năng có những khi vị thế hay vai của T1 thấp hơn T3 nhưng vẫn dùng *cho*. ở đây hiển nhiên người ta đã vi phạm quy tắc giao tiếp. Cách dùng từ lúc này sẽ mang tính suông sã. Cũng có thể là khi T3 (vốn có vai cao hơn T1 tự nói về hành động cho của T1 với mình).

VD: Có con mà gá chồng gân/Có bát canh cần nó cũng đem *cho* (Ca dao); Với từ “*biếu*”. Các từ điển giải thích tiếng Việt thường nêu quan hệ về vị thế giao tiếp giữa T1 và T3 như sau: Vai của người trao thường thấp hơn hoặc bằng vai của người nhận. VD: - Đây là món tiền của con về *biếu* bố vợ; - Người ta thấy bác San và thằng Sinh đi theo một người đội mâm đồng, chỉ trông rõ có chiếc thủ lợn: bác đem *biếu* ông Nghị (Nguyễn Công Hoan, trong *Bước đường cùng*, tr 116).

Nhưng trong thực tế giao tiếp của người Việt đôi khi không hẳn hoàn toàn là như thế. Chẳng hạn: - “Bọ già không xông xáo như các con được chỉ có bỏ ra ít công làm vạt rau *biếu* các con ăn cho ngon miệng mà đánh giặc” (Báo Quân đội Nhân dân, 25/1/1992, tr 2); - “Nói xong, Bác mở hộp thuốc lá lấy một điếu đưa cho Hào: *Bác biếu chú*, hút đi! (Uống nước nhớ nguồn, tr 278). Như vậy, trong hai hoàn cảnh giao tiếp trên, vị thế hay là vai của người trao (T1) thực sự cao hơn vai hay vị thế của người nhận (T3) mà vẫn nói rằng “T1 biếu T3-T2” thì điều đó có nghĩa là T1 tỏ ý kính trọng hay trân trọng T3. Đối với người Việt, khi T1 có thái độ kính trọng với T3 thì thường thường T1 có vị thế thấp hơn hoặc cùng lắm là bằng T3. Phương châm cư xử ấy được kết tinh trong câu tục ngữ “trên kính dưới nhường”. Còn khi T1 cao hơn T3 mà vẫn nói “T1 biếu T3 - T2” thì điều này phải chăng là sự thể hiện của cách xưng hô “xưng khiêm hô tôn” của người Việt. Với từ *tặng*, Khi dùng động từ này, rõ ràng quan hệ vị thế giao tiếp giữa người trao và người nhận có thể cao, thấp hơn hoặc bằng nhau. Chẳng hạn: - T1 > T3 (VD: Ông Nguyễn Văn A được Chính phủ *tặng* danh hiệu Anh hùng lao động); - T1 = T3 (VD: *Tặng* bạn quyển sổ làm kỉ niệm); - T1 < T3 (VD: Con *tặng* mẹ tấm áo).

Các dẫn chứng trên cho thấy thành phần trạng tố mục đích và cách thức hành động là rất quan trọng và không thể thiếu được. Đây chính là một trong các nghĩa đặc hữu để khu biệt từ *tặng* với các từ *cho* và *biếu*. **Từ điển Tiếng Việt** của Hoàng Phê đã nêu: T1 tặng T2 cho T3 là để khen ngợi, khuyến khích hoặc tỏ lòng quý mến

Tiếp theo, chúng ta xét đến thành phần khác trong CT sâu về ngữ nghĩa của các từ *cho, tặng, biếu*. Đó là T2- tức là vật được trao. Chúng ta sẽ thấy được điểm khác biệt giữa các từ này. Khác với động từ *tặng*, từ *cho* và đặc biệt là từ *biếu* rất ít khi được sử dụng với những từ ngữ chỉ các vật là những cái mang giá trị tinh thần. Hầu như người Việt chỉ *cho* và *biếu* nhau những cái mang giá trị vật chất hoặc có YN sử dụng. VD: - *Cho* con nào áo, nào quà/*Cho* củi con sưởi, *cho* nhà con ngơi (Tố Hữu, Bầm ơi); - Cảm ơn bà *biếu* gói cam (Hồ Chí Minh).

Sau động từ *tặng*, chúng ta có thể nhận thấy sự xuất hiện của các từ ngữ biểu thị các vật có giá trị vật chất, giá trị sử dụng nhưng thông thường hơn, vật dùng để tặng

thường có giá trị tinh thần. Thậm chí có thể thấy rằng khi vật được tặng có giá trị vật chất (dù rất lớn) thì người ta vẫn thiên về sự đánh giá chúng như một thứ có giá trị tinh thần mới là chính, tặng chúng là để “khuyến khích, khen ngợi hay tỏ lòng quý mến”. Cho nên những trường hợp như sau chỉ dùng được từ *tặng* mà không dùng từ *cho* hay *biếu*: - Viện Khoa học được Nhà nước *tặng* Huân chương lao động; - Hồ Chủ Tịch đã *tặng* Nam Bộ bốn chữ “Thành đồng tổ quốc”.

Trong một trường hợp khác, nếu một học sinh trao bó hoa hồng cho cô giáo nhân ngày 20/11 thì chỉ có thể dùng từ *tặng* nhưng nếu như ở cửa hàng bán hoa, cô giáo đi mua hoa và học sinh là người bán thì khi trao bó hoa cho cô giáo học sinh có thể nói: Em xin *biếu* cô chứ không lấy tiền đâu ạ! Như vậy, ở hoàn cảnh thứ nhất bó hoa được người nói nhìn nhận như một vật mang giá trị tinh thần còn trường hợp thứ hai nó lại mang giá trị vật chất, giá trị sử dụng.

Tóm lại, trong ngữ nghĩa của ba từ *cho*, *biếu*, *tặng* có sự khu biệt về vị thế giao tiếp (hay vai xã hội) giữa người trao và người nhận. Ngoài ra còn có sự khác biệt về thái độ của người trao (hoặc người nói) đối với người nhận (hoặc người nghe). Đó là bình diện dụng học thứ nhất. Nhưng còn bình diện dụng học thứ hai rất quan trọng và tinh tế nhưng chưa được chú ý và chỉ ra trong các từ điển giải thích tiếng Việt. Đó là thái độ đánh giá của người trao (hoặc người nói) đối với hiện thực khách quan - tức là sự vật được trao - mang giá trị vật chất, giá trị sử dụng hay giá trị tinh thần (thực sự chỉ là trong tư duy). Ngoài ra, các thành phần trạng tố mục đích và cách thức cũng góp phần làm nên nét nghĩa khu biệt của mỗi từ. Khi biên soạn từ điển giải thích đối với các từ trên không nên áp dụng lối định nghĩa lấy một từ làm từ bao rồi giải thích cho những từ còn lại bởi vì ba từ này tương đẳng với nhau chứ không bao nhau. Có thể dùng một từ bao khác (như từ *trao*) để giải thích dãy đồng nghĩa *cho*, *tặng*, *biếu*.

Nghĩa chung: Trao cái vốn của riêng mình để người khác có toàn quyền sử dụng riêng, vĩnh viễn mà không đòi lại hoặc đòi lấy một cái gì.

Cho: Vị thế giao tiếp của người trao thường cao hơn hoặc ngang bằng người nhận; vật được trao thường là cái có giá trị vật chất, giá trị sử dụng.

Biếu: Vị thế giao tiếp của người trao thường thấp hơn hoặc ngang bằng người nhận; vật được trao thường là cái có giá trị vật chất, giá trị sử dụng; thái độ trao tôn kính hay trân trọng.

Tặng: Vị thế giao tiếp của người trao có thể cao hơn, thấp hơn hoặc ngang bằng người nhận; vật được trao thường là cái có giá trị tinh thần (thực sự hay chỉ trong ý thức đánh giá) để khen ngợi, khuyến khích hay tỏ lòng quý mến.

3. Tóm lại, quan niệm của L. Chafe không chỉ giúp lí giải CT cú pháp của câu phụ thuộc vào ngữ nghĩa của động từ như thế nào mà hiệu lực của quan niệm này còn được mở rộng khi chúng ta sử dụng CT ngữ nghĩa của từng loại động từ do ông đưa ra làm cơ sở cho việc phân tích ngữ nghĩa của từ. Trong một dãy đồng nghĩa, việc chỉ ra sự khác biệt về YN giữa các từ là một việc làm không mấy dễ dàng. Việc dựa vào CT sâu về ngữ nghĩa của động từ theo quan niệm của L. Chafe để khu biệt nghĩa của các từ đồng nghĩa (*Cho*, *biếu*, *tặng*) như cách làm trên đây đã giúp ta thấy được những nét nghĩa riêng có của từng từ một cách rõ nét và có cơ sở khoa học. Thủ pháp này rất nên được áp dụng cho các dãy đồng nghĩa tương tự khi chúng ta xây dựng từ điển giải thích hay từ điển đồng nghĩa tiếng Việt. □

Tài liệu tham khảo

- [1] W. L. Chafe (1998). *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Đức Tồn (2005). *Các vấn đề ngữ nghĩa học – Từ đồng nghĩa tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [4] Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán (2001). *Đại cương ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
- [5] Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2000). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (quyển 1). NXB Giáo dục.
- [6] Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp (2003). *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

Hình thành năng lực tiếp nhận...

(Tiếp theo trang 177)

yêu cầu đó. Công việc dạy học vẫn muốn hình thành hệ thống những biện pháp dạy học tiên bộ và hoàn chỉnh nhất cần có sự chung tay trước hết của GV bộ môn, những nhà nghiên cứu, những học giả... Thiết nghĩ, trước khi tìm ra các phương pháp dạy học phù hợp, hiệu quả, chúng ta cần có ý thức sâu sắc, rõ rệt về giá trị triết lí nhân sinh trong tùy bút. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Viết Chữ (2010). *Biện pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường*. NXB Giáo dục.
- [2] Phan Trọng Luận (1992). *Cảm thụ văn học, dạy văn học*. NXB Giáo dục.
- [3] Phan Trọng Luận (2012). *Văn chương bạn đọc sáng tạo*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Nguyễn Đăng Mạnh (1998). *Các nhà văn nói về văn*. NXB Tác phẩm mới.